

Số: 4321 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ II năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ II năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **18.042.235** đồng.

Bằng chữ: Mười tám triệu bốn mươi hai ngàn hai trăm ba mươi lăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 4321 /QĐ-HVN ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	1	65,000	65,000		65,000	
2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	1	65,000	65,000		65,000	
3	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	2	55,000	110,000		110,000	
4	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	1	55,000	55,000		55,000	
5	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	3	65,000	195,000		195,000	
6	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	2	65,000	130,000		130,000	
7	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	3	55,000	165,000		165,000	
8	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	2	51,000	102,000		102,000	
9	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	4	65,000	260,000		260,000	
10	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	4	51,000	204,000		204,000	
11	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	4	55,000	220,000		220,000	
12	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	2	51,000	102,000	59,765	42,235	
13	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	3	51,000	153,000	153,000		
14	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
15	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
16	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	55,000	55,000		55,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
17	HTN02	Nguyễn Thị	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	55,000	55,000		55,000	
18	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	55,000	110,000		110,000	
19	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	4	55,000	220,000		220,000	
20	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
21	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	3	55,000	165,000		165,000	
22	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	4	55,000	220,000		220,000	
23	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	1	51,000	51,000		51,000	
24	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	3	65,000	195,000		195,000	
25	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	1	51,000	51,000		51,000	
26	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	55,000	55,000		55,000	
27	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	55,000	55,000		55,000	
28	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	2	55,000	110,000		110,000	
29	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	1	65,000	65,000		65,000	
30	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	2	51,000	102,000		102,000	
31	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	55,000	55,000		55,000	
32	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	51,000	51,000		51,000	
33	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	51,000	102,000		102,000	
34	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	1	55,000	55,000		55,000	
35	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	1	51,000	51,000		51,000	
36	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	65,000	130,000		130,000	
37	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	55,000	110,000		110,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
38	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	55,000	110,000		110,000	
39	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	65,000	130,000		130,000	
40	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	55,000	110,000		110,000	
41	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	2	55,000	110,000		110,000	
42	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	1	55,000	55,000		55,000	
43	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	65,000	65,000		65,000	
44	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	65,000	130,000		130,000	
45	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	55,000	55,000		55,000	
46	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	51,000	102,000		102,000	
47	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	51,000	51,000		51,000	
48	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	65,000	65,000		65,000	
49	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	55,000	55,000		55,000	
50	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2	65,000	130,000		130,000	
51	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2	55,000	110,000		110,000	
52	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	55,000	55,000		55,000	
53	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	2	47,000	94,000		94,000	
54	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	2	65,000	130,000		130,000	
55	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	2	65,000	130,000		130,000	
56	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	2	55,000	110,000		110,000	
57	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	1	55,000	55,000		55,000	
58	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	1	55,000	55,000		55,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
59	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	1	55,000	55,000		55,000	
60	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	1	55,000	55,000		55,000	
61	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	2	55,000	110,000		110,000	
62	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	1	65,000	65,000		65,000	
63	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
64	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
65	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
66	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	1	65,000	65,000		65,000	
67	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	1	55,000	55,000		55,000	
68	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	2	55,000	110,000		110,000	
69	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	1	65,000	65,000		65,000	
70	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	2	55,000	110,000		110,000	
71	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	1	51,000	51,000		51,000	
72	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	1	55,000	55,000		55,000	
73	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	1	65,000	65,000		65,000	
74	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	1	55,000	55,000		55,000	
75	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	1	55,000	55,000		55,000	
76	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	2	55,000	110,000		110,000	
77	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	1	51,000	51,000		51,000	
78	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	2	65,000	130,000		130,000	
79	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	3	55,000	165,000		165,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
80	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	2	51,000	102,000		102,000	
81	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	2	55,000	110,000		110,000	
82	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	2	55,000	110,000		110,000	
83	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	2	55,000	110,000		110,000	
84	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	1	55,000	55,000		55,000	
85	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
86	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	2	55,000	110,000		110,000	
87	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	1	51,000	51,000		51,000	
88	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	2	55,000	110,000		110,000	
89	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	2	55,000	110,000		110,000	
90	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1	55,000	55,000		55,000	
91	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	1	55,000	55,000		55,000	
92	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	3	65,000	195,000		195,000	
93	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2	51,000	102,000		102,000	
94	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	3	55,000	165,000		165,000	
95	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	55,000	55,000		55,000	
96	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	55,000	55,000		55,000	
97	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1	55,000	55,000		55,000	
98	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	55,000	55,000		55,000	
99	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	65,000	65,000		65,000	
100	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	55,000	55,000		55,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
101	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	55,000	55,000		55,000	
102	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1	55,000	55,000		55,000	
103	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	2	51,000	102,000		102,000	
104	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	1	65,000	65,000		65,000	
105	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	2	55,000	110,000		110,000	
106	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	
107	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
108	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
109	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	
110	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	1	51,000	51,000		51,000	
111	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	1	51,000	51,000		51,000	
112	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	1	51,000	51,000		51,000	
113	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	1	51,000	51,000		51,000	
114	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	1	51,000	51,000		51,000	
115	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	1	51,000	51,000		51,000	
116	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	
117	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	3	51,000	153,000		153,000	
118	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	3	51,000	153,000		153,000	
119	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	
120	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	
121	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
122	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	1	51,000	51,000		51,000	
123	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	1	51,000	51,000		51,000	
124	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1	55,000	55,000		55,000	
125	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	2	55,000	110,000		110,000	
126	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	
127	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	1	55,000	55,000		55,000	
128	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	
129	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	55,000	55,000		55,000	
130	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	51,000	51,000		51,000	
131	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1	51,000	51,000		51,000	
132	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	3	51,000	153,000		153,000	
133	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	2	51,000	102,000		102,000	
134	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	3	51,000	153,000		153,000	
135	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	2	51,000	102,000		102,000	
136	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	2	51,000	102,000		102,000	
137	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	1	51,000	51,000		51,000	
138	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
139	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
140	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
141	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	4	51,000	204,000		204,000	
142	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
143	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
144	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
145	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
146	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
147	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
148	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	3	55,000	165,000		165,000	
149	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	3	55,000	165,000		165,000	
150	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	2	51,000	102,000		102,000	
151	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
152	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
153	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
154	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
155	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
156	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
157	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
158	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
159	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	55,000	55,000		55,000	
160	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	55,000	55,000		55,000	
161	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	3	51,000	153,000		153,000	
162	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	3	51,000	153,000		153,000	
163	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	4	51,000	204,000		204,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
164	SH001	Đông Huy	Giới	12	Sinh học	3	65,000	195,000		195,000	
165	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	3	65,000	195,000		195,000	
166	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	2	51,000	102,000		102,000	
167	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	3	55,000	165,000		165,000	
168	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	1	51,000	51,000		51,000	
169	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	65,000	130,000		130,000	
170	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	65,000	130,000		130,000	
171	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
172	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
173	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
174	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
175	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	65,000	130,000		130,000	
176	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
177	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
178	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	1	51,000	51,000		51,000	
179	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	2	65,000	130,000		130,000	
180	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	1	51,000	51,000		51,000	
181	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	1	51,000	51,000		51,000	
182	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	1	55,000	55,000		55,000	
183	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	1	55,000	55,000		55,000	
184	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	1	51,000	51,000		51,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận/Trừ số chi thừa (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
185	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
186	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
187	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
188	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
189	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
190	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
191	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
192	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
193	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
194	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
195	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
196	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
197	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
198	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
199	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
		Tổng cộng				333		18,255,000	212,765	18,042,235	

Tổng tiền
Bằng chữ:

18,042,235 đồng
Mười tám triệu bốn mươi hai ngàn hai trăm ba mươi lăm đồng./.



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 4321 /QĐ-HVN ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Ký	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	I	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Phan Thị Hồng Nhung	NH03120	Cây lương thực chuyên khoa	
2	I	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Phan Thị Hồng Nhung	NH03120	Cây lương thực chuyên khoa	
3	I	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Thiều Thị Phong Thu	NH02036	Cỏ dại và biện pháp phòng trừ	
4	I	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	Thiều Thị Phong Thu	NH02036	Cỏ dại và biện pháp phòng trừ	
5	I	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	NH03024	Kiểm dịch thực vật đại cương	
6	I	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	NH03024	Kiểm dịch thực vật đại cương	
7	I	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	NH03024	Kiểm dịch thực vật đại cương	
8	I	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	NH03024	Kiểm dịch thực vật đại cương	
9	I	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	NH03024	Kiểm dịch thực vật đại cương	
10	I	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Lê Ngọc Anh	NH03024	Kiểm dịch thực vật đại cương	
11	I	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
12	I	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
13	I	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
14	I	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
15	I	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Phạm Phú Long	NHE02002	Hình thái, giải phẫu thực vật	
16	I	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	
17	I	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	
18	I	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	NH03064	Hệ thống Nông nghiệp	
19	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	NHE02004	Sinh lý thực vật	
20	I	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	NHE02004	Sinh lý thực vật	
21	I	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	NHE02004	Sinh lý thực vật	
22	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	NHE02004	Sinh lý thực vật	
23	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật	



STT	Mã HP	Mã NV	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
			Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
24	I	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật	
25	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật	
26	I	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Vũ Ngọc Lan	NH03063	Sinh lý thực vật	
27	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
28	I	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
29	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
30	I	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
31	I	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại cây trồng nông nghiệp	
32	I	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại cây trồng nông nghiệp	
33	I	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại cây trồng nông nghiệp	
34	I	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại cây trồng nông nghiệp	
35	I	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Khánh	NH02007	Động vật hại cây trồng nông nghiệp	
36	I	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Phạm Thị Huyền Trang	NH02002	Đa dạng sinh học thực vật	
37	I	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	Phạm Thị Huyền Trang	NH02002	Đa dạng sinh học thực vật	
38	I	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Phạm Thị Huyền Trang	NH02002	Đa dạng sinh học thực vật	
39	I	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	Phạm Thị Huyền Trang	NH02002	Đa dạng sinh học thực vật	
40	I	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Phạm Thị Huyền Trang	NH02002	Đa dạng sinh học thực vật	
41	I	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03057	Khuyến Nông	
42	I	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03057	Khuyến Nông	
43	I	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Hồng Hạnh	NH03057	Khuyến Nông	
44	I	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
45	I	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
46	I	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Vũ Tiến Bình	NH02003	Sinh lý thực vật	
47	II	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Trần Nguyễn Hà	NH02038	Bệnh cây đại cương	
48	II	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	Trần Nguyễn Hà	NH02038	Bệnh cây đại cương	
49	II	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	Trần Nguyễn Hà	NH02038	Bệnh cây đại cương	
50	II	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Trần Thị Minh Hằng	NHE04005	Hệ thống quản lý sản xuất rau	
51	II	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Trần Thị Minh Hằng	NHE04005	Hệ thống quản lý sản xuất rau	
52	II	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Trần Thị Minh Hằng	NHE04005	Hệ thống quản lý sản xuất rau	



STT	Mã CV	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
53	I	TVA07	Nguyễn Hữu Cường	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NH01001	Thực vật dược	
54	II	TVA08	Phạm Thị Huyền Trang	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NH01001	Thực vật dược	
55	II	TVA10	Phùng Thị Thu Hà	1	Thực vật	Trần Bình Đà	NH01001	Thực vật dược	
56	II	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH02030	Canh tác học	
57	II	CTH08	Thiều Thị Phong Thu	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH02030	Canh tác học	
58	II	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	Nguyễn Mai Thơm	NH02030	Canh tác học	
59	II	DTC07	Nguyễn Thanh Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
60	II	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
61	II	DTC05	Lê Thị Tuyết Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
62	II	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH0351	Chọn giống cây thuốc	
63	II	DTC09	Vũ Thị Thúy Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH0351	Chọn giống cây thuốc	
64	II	DTC14	Đoàn Thu Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH0351	Chọn giống cây thuốc	
65	II	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03133	Quản lý Côn trùng trong nhà lưới	
66	II	CTU09	Phạm Hồng Thái	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03133	Quản lý Côn trùng trong nhà lưới	
67	II	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03133	Quản lý Côn trùng trong nhà lưới	
68	II	CTU15	Trần Thị Thu Phương	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03133	Quản lý Côn trùng trong nhà lưới	
69	II	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03133	Quản lý Côn trùng trong nhà lưới	
70	II	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	Bệnh cây	Hà Viết Cường	NH03113	Thực hành bệnh cây cơ bản	
71	II	BCY13	Trần Nguyễn Hà	1	Bệnh cây	Hà Viết Cường	NH03113	Thực hành bệnh cây cơ bản	
72	II	BCY12	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1	Bệnh cây	Hà Viết Cường	NH03113	Thực hành bệnh cây cơ bản	
73	II	RAQ06	Phạm Thị Minh Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Anh Đức	NH04011	Rèn nghề: Thực hành trồng cây không đất	
74	II	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Anh Đức	NH04011	Rèn nghề: Thực hành trồng cây không đất	
75	II	TVA05	Trần Bình Đà	1	Thực vật	Nguyễn Hữu Cường	NH01001	Thực vật dược	
76	II	TVA08	Phạm Thị Huyền Trang	1	Thực vật	Nguyễn Hữu Cường	NH01001	Thực vật dược	
77	II	TVA10	Phùng Thị Thu Hà	1	Thực vật	Nguyễn Hữu Cường	NH01001	Thực vật dược	
78	II	DTC07	Nguyễn Thanh Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
79	II	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
80	II	DTC05	Lê Thị Tuyết Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Ngô Thị Hồng Tươi	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	
81	II	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH0351	Chọn giống cây thuốc	

STT	Kì	Mã GV	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
			Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
82	II	DTC09	Vũ Thị Thủy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH0351	Chọn giống cây thuốc	
83	II	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Vũ Thị Thu Hiền	NH0351	Chọn giống cây thuốc	
84	II	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Phạm Thị Hiếu	NH02037	Côn trùng đại cương	
85	II	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Phạm Thị Hiếu	NH02037	Côn trùng đại cương	
86	II	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Phạm Thị Hiếu	NH02037	Côn trùng đại cương	
87	II	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Phạm Thị Hiếu	NH02037	Côn trùng đại cương	
88	II	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Phạm Thị Hiếu	NH02037	Côn trùng đại cương	
89	II	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Xuân Trạch	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	
90	II	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Xuân Trạch	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	
91	II	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Xuân Trạch	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	
92	II	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Bùi Văn Đoàn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
93	II	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Bùi Văn Đoàn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
94	II	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Bùi Văn Đoàn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
95	II	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Bùi Quang Tuấn	CN03307	Thức ăn bổ sung và phụ gia	
96	II	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Bùi Quang Tuấn	CN03307	Thức ăn bổ sung và phụ gia	
97	II	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Phạm Kim Đăng	CN02303	Sinh lý động vật 1	
98	II	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Phạm Kim Đăng	CN02303	Sinh lý động vật 1	
99	II	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Phạm Kim Đăng	CN02303	Sinh lý động vật 1	
100	II	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Phạm Kim Đăng	CN02303	Sinh lý động vật 1	
101	II	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02502	Di truyền học số lượng	
102	II	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02502	Di truyền học số lượng	
103	II	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN02502	Di truyền học số lượng	
104	II	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	Dương Thu Hương	CN02101	Động vật học	
105	II	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Dương Thu Hương	CN02101	Động vật học	
106	II	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Dương Thu Hương	CN02101	Động vật học	
107	II	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN03101	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	
108	II	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN03101	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	
109	II	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Chí Thành	CN03101	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	
110	II	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Cù Thị Thiên Thu	CN02303	Sinh lý động vật 1	

TT	Lớp	Mã GV	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
			Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
111	II	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Cù Thị Thiên Thu	CN02303	Sinh lý động vật 1	
112	II	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Cù Thị Thiên Thu	CN02303	Sinh lý động vật 1	
113	II	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	Đinh Thị Yên	CN2301	Hóa sinh đại cương	
114	II	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	Cao Trường Sơn	MT03062	Kiểm toán môi trường	
115	II	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Cao Trường Sơn	MT03062	Kiểm toán môi trường	
116	II	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	Cao Trường Sơn	MT03062	Kiểm toán môi trường	
117	II	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	
118	II	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	
119	II	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT03066	Môi trường và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	
120	II	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Phan Văn Khuê	QL02027	Trắc địa 2	
121	II	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Phan Văn Khuê	QL02027	Trắc địa 2	
122	II	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Vũ Thanh Biển	QL03025	Đăng ký thống kê đất đai	
123	II	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Vũ Thanh Biển	QL03025	Đăng ký thống kê đất đai	
124	II	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Vũ Thanh Biển	QL03025	Đăng ký thống kê đất đai	
125	II	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	Đỗ Thị Đức Hạnh	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	
126	II	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	Đỗ Thị Đức Hạnh	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	
127	II	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	Đỗ Thị Đức Hạnh	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	
128	II	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	QL03092	Định giá bất động sản	
129	II	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	QL03092	Định giá bất động sản	
130	II	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	Nguyễn Văn Quân	QL03092	Định giá bất động sản	
131	II	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	Ngô Thị Dung	QL01015	Cấp thoát nước	
132	II	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Ngô Thị Dung	QL01015	Cấp thoát nước	
133	II	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	Ngô Thanh Sơn	QL01017	Thủy văn nguồn nước	
134	II	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	Ngô Thanh Sơn	QL01017	Thủy văn nguồn nước	
135	II	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Dương Thành Huân	CD02106	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	
136	II	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Dương Thành Huân	CD02106	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	
137	II	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Dương Thành Huân	CD02106	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	
138	II	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Xuân Thiết	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	
139	II	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Xuân Thiết	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	

STT	Kì	Mã GV	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
			Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
140	II	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Xuân Thiết	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	
141	II	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	
142	II	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	
143	II	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	
144	II	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
145	II	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
146	II	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
147	II	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
148	II	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
149	II	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
150	II	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
151	II	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Đoàn Bích Hạnh	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	
152	II	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
153	II	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
154	II	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
155	II	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
156	II	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
157	II	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
158	II	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
159	II	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Huyền Châm	KT03001	Kinh tế vi mô 2	
160	II	KNN12	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lê Thị Thanh Loan	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	
161	II	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lê Thị Thanh Loan	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	
162	II	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lê Thị Thanh Loan	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	
163	II	KNN12	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyễn Thị Thiêm	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	
164	II	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyễn Thị Thiêm	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	
165	II	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Nguyễn Thị Thiêm	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	
166	II	KNN12	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lưu Văn Duy	KTE03051	Chính sách công	
167	II	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lưu Văn Duy	KTE03051	Chính sách công	
168	II	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lưu Văn Duy	KTE03051	Chính sách công	

TT	Kỳ	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
169	II	KNM15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lưu Văn Duy	KTE03051	Chính sách công	
170	II	KNM14	Nguyễn Thanh Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Lưu Văn Duy	KTE03051	Chính sách công	
171	II	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hồ Ngọc Cường	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
172	II	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hồ Ngọc Cường	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
173	II	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hồ Ngọc Cường	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
174	II	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hồ Ngọc Cường	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
175	II	KTM14	Nguyễn Thị Hải Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hồ Ngọc Cường	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	
176	II	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	Phạm Văn Hùng	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	
177	II	KTL07	Nguyễn Thị Dương Nga	5	Phân tích định lượng	Phạm Văn Hùng	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	
178	II	KTL08	Lê Khắc Bộ	5	Phân tích định lượng	Phạm Văn Hùng	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	
179	II	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Lý	KT02011	Toán kinh tế	
180	II	KTL03	Lê Thị Long Vỹ	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Lý	KT02011	Toán kinh tế	
181	II	KTL23	Nguyễn Anh Đức	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Lý	KT02011	Toán kinh tế	
182	II	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Huyền Trang	KT02006	Nguyên lý thống kê	
183	II	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Huyền Trang	KT02006	Nguyên lý thống kê	
184	II	KTL08	Lê Khắc Bộ	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Huyền Trang	KT02006	Nguyên lý thống kê	
185	II	KDT09	Vũ Thị Thu Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đỗ Trường Lâm	KT02213	Kinh tế chia sẻ	
186	II	KDT06	Trần Hương Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đỗ Trường Lâm	KT02213	Kinh tế chia sẻ	
187	II	KDT10	Đặng Nam Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Đỗ Trường Lâm	KT02213	Kinh tế chia sẻ	
188	II	NLM10	Nguyễn Thị Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Trương Thị Thu Hạnh	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
189	II	NLM16	Lê Thị Kim Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Trương Thị Thu Hạnh	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
190	II	NLM18	Hà Thị Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Trương Thị Thu Hạnh	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
191	II	NN015	Phạm Hương Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Hoàng Thị Hiền	SN00011	Tiếng Anh 0	
192	II	NN026	Nguyễn Thị Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Hoàng Thị Hiền	SN00011	Tiếng Anh 0	
193	II	NN028	Nguyễn Thị Ngọc Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Hoàng Thị Hiền	SN00011	Tiếng Anh 0	
194	II	NN011	Nguyễn Thị Thúy Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Lê Thị Thủy	SN00011	Tiếng Anh 0	
195	II	NN022	Phạm Thị Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Lê Thị Thủy	SN00011	Tiếng Anh 0	
196	II	NN026	Nguyễn Thị Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Lê Thị Thủy	SN00011	Tiếng Anh 0	
197	II	NN027	Nguyễn Thị Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Lê Thị Thủy	SN00011	Tiếng Anh 0	

STT	Kỳ	Mã GV	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
			Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
198	II	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Lê Thị Thùy	SN00011	Tiếng Anh 0	
199	II	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
200	II	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
201	II	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
202	II	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
203	II	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
204	II	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN01032	Tiếng Anh 1	
205	II	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	Bùi Thị Hải Yến	SN03091	Thực hành dạy học công nghệ	
206	II	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	Bùi Thị Hải Yến	SN03091	Thực hành dạy học công nghệ	
207	II	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Phan Trọng Tiến	TH03118	Phát triển phần mềm phân tán	
208	II	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Phan Trọng Tiến	TH03118	Phát triển phần mềm phân tán	
209	II	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Phan Trọng Tiến	TH03118	Phát triển phần mềm phân tán	
210	II	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Đỗ Thị Nhâm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
211	II	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Đỗ Thị Nhâm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
212	II	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Đỗ Thị Nhâm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
213	II	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Xuân Thảo	TH01023	Toán rời rạc	
214	II	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Xuân Thảo	TH01023	Toán rời rạc	
215	II	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Nguyễn Xuân Thảo	TH01023	Toán rời rạc	
216	II	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01002	Vật lý đại cương A	
217	II	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01002	Vật lý đại cương A	
218	II	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01002	Vật lý đại cương A	
219	II	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01002	Vật lý đại cương A	
220	II	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Lương Minh Quân	TH03411	Nguyên lý điện tử truyền thông	
221	II	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Lương Minh Quân	TH03411	Nguyên lý điện tử truyền thông	
222	II	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Lương Minh Quân	TH03411	Nguyên lý điện tử truyền thông	
223	II	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Lương Minh Quân	TH03411	Nguyên lý điện tử truyền thông	
224	II	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH01029	Cơ sở Vật lý cho tin học	
225	II	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH01029	Cơ sở Vật lý cho tin học	
226	II	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH01029	Cơ sở Vật lý cho tin học	

STT	Kỳ	Mã GV	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
			Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
227	I	TOA11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH01029	Cơ sở Vật lý cho tin học	
228	I	TOA14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	Lê Phương Thảo	TH01029	Cơ sở Vật lý cho tin học	
229	II	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH01007	Xác suất thống kê	
230	II	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH01007	Xác suất thống kê	
231	II	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH01007	Xác suất thống kê	
232	II	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đỗ Thị Huệ	TH01007	Xác suất thống kê	
233	II	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TH01007	Xác suất thống kê	
234	II	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TH01007	Xác suất thống kê	
235	II	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TH01007	Xác suất thống kê	
236	II	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TH01007	Xác suất thống kê	
237	II	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TH01007	Xác suất thống kê	
238	II	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TH01007	Xác suất thống kê	
239	II	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TH01007	Xác suất thống kê	
240	II	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
241	II	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
242	II	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
243	II	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
244	II	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
245	II	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
246	II	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
247	II	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
248	II	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Thành Chiêu	TH01007	Xác suất thống kê	
249	II	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01027	Cơ sở toán 1	
250	II	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01027	Cơ sở toán 1	
251	II	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01027	Cơ sở toán 1	
252	II	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	Thân Ngọc Thành	TH01027	Cơ sở toán 1	
253	II	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Chiến lược quảng bá	
254	II	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Chiến lược quảng bá	
255	II	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Bùi Hồng Quý		Marketing căn bản 1	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
256	I	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Bùi Hồng Quý		Marketing căn bản 1	
257	I	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Bùi Hồng Quý		Marketing căn bản 1	
258	I	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	Đỗ Thị Mỹ Hạnh		Marketing căn bản	
259	II	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	Đỗ Thị Mỹ Hạnh		Marketing căn bản	
260	II	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Đỗ Thị Mỹ Hạnh		Marketing căn bản	
261	II	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Trần Trọng Nam		Tài chính công	
262	II	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Trần Trọng Nam		Tài chính công	
263	II	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Trần Trọng Nam		Tài chính công	
264	II	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Hoàng Thị Mai Anh		Kế toán ngân hàng	
265	II	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Hoàng Thị Mai Anh		Kế toán ngân hàng	
266	II	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Kế toán hành chính sự nghiệp	
267	II	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Kế toán hành chính sự nghiệp	
268	II	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Kế toán hành chính sự nghiệp	
269	II	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Bùi Thị Mai Linh		Kế toán quản trị	
270	II	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Bùi Thị Mai Linh		Kế toán quản trị	
271	II	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH01104	Dược lý học	
272	II	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH01104	Dược lý học	
273	II	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH01102	Sinh lý người và động vật	
274	II	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH01102	Sinh lý người và động vật	
275	II	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Thị Nhiên	SH03006	Công nghệ tế bào động vật	
276	II	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Thị Nhiên	SH03006	Công nghệ tế bào động vật	
277	II	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SHE01001	Sinh học đại cương	
278	II	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SHE01001	Sinh học đại cương	
279	II	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SHE01001	Sinh học đại cương	
280	II	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Nguyễn Thanh Hào	SH01001	Sinh học đại cương	
281	II	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Nguyễn Thanh Hào	SH01001	Sinh học đại cương	
282	II	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Nguyễn Thanh Hào	SH01001	Sinh học đại cương	
283	II	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Nguyễn Thanh Hào	SH01001	Sinh học đại cương	
284	II	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Đồng Huy Giới	SH03059	CN Sinh học Nano- Nguyên lý &UD	

STT	KỲ	Mã HP	Người dự giờ		Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
			Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
285	II	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Đông Huy Giới	SH03059	CN Sinh học Nano- Nguyên lý &UD	
286	II	SH001	Đông Huy	Giới	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SH02003	Sinh học tế bào	
287	II	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SH02003	Sinh học tế bào	
288	II	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SH02003	Sinh học tế bào	
289	II	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH01005	Sinh học phân tử 1	
290	II	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH01005	Sinh học phân tử 1	
291	II	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH01005	Sinh học phân tử 1	
292	II	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH01005	Sinh học phân tử 1	
293	II	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phạm Thị Dung	SH03004	Sinh học phân tử 2	
294	II	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phạm Thị Dung	SH03004	Sinh học phân tử 2	
295	II	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phạm Thị Dung	SH03004	Sinh học phân tử 2	
296	II	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Phạm Thị Dung	SH03004	Sinh học phân tử 2	
297	II	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
298	II	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
299	II	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
300	II	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
301	II	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	
302	II	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	PSH030014	Quản lý sâu bệnh hại nấm ăn và nấm dược liệu	
303	II	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	PSH030014	Quản lý sâu bệnh hại nấm ăn và nấm dược liệu	
304	II	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	Ngô Xuân Nghiễn	PSH030014	Quản lý sâu bệnh hại nấm ăn và nấm dược liệu	
305	II	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH03037	TH Công nghệ tế bào động vật	
306	II	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH03037	TH Công nghệ tế bào động vật	
307	II	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Thị Nhiên	SH03037	TH Công nghệ tế bào động vật	
308	II	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Thị Nhiên	SH03037	TH Công nghệ tế bào động vật	
309	II	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SHE03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	
310	II	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SHE03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	
311	II	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SHE03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	
312	II	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SHE03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	
313	II	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nông Thị Huệ	SHE03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
314	II	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03011	Thực hành công nghệ protein - enzym	
315	II	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03011	Thực hành công nghệ protein - enzym	
316	II	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03011	Thực hành công nghệ protein - enzym	
317	II	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Quảng	GT01016	GDTC ĐC	
318	II	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Quảng	GT01016	GDTC ĐC	
319	II	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Văn Quảng	GT01016	GDTC ĐC	
320	II	GDT18	Nguyễn Thế	Hạnh	33	Giáo dục thể chất	Trần Văn Hậu	GT01016	GDTC ĐC	
321	II	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Trần Văn Hậu	GT01016	GDTC ĐC	
322	II	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn	GT01017	Điền Kinh	
323	II	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn	GT01017	Điền Kinh	
324	II	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Đặng Đức Hoàn	GT01017	Điền Kinh	
325	II	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Thế Hạnh	GT01023	Cờ Vua	
326	II	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Thế Hạnh	GT01023	Cờ Vua	
327	II	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Thế Hạnh	GT01023	Cờ Vua	
328	II	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01021	Bóng Rổ	
329	II	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01021	Bóng Rổ	
330	II	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01021	Bóng Rổ	
331	II	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Đào Quang Trung	GT01019	Bóng Đá	
332	II	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Đào Quang Trung	GT01019	Bóng Đá	
333	II	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	Đào Quang Trung	GT01019	Bóng Đá	